PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất				
	Phường Điện Biên Phủ	9	8	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng				
	Phường Điện Biên Phủ	8	7	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Điện Biên Phủ	70	68	66	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Điện Biên Phủ	82	80	78	

2. PHƯỜNG MƯỜNG THANH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Phường Mường Thanh				
-	Đất rừng sản xuất	9	8	8	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Mường Thanh	70	68	66	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Mường Thanh	82	80	78	

3. PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Phường Mường Lay	56	52	48	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Phường Mường Lay	42	38	36	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Phường Mường Lay	34	30	26	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Phường Mường Lay	46	42	39	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Phường Mường Lay	56	50	48	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Phường Mường Lay	46	42	38	

4. XÃ MƯỜNG NHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Nhé	37	30	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Nhé	34	29	23	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Nhé	47	39	38	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Nhé	47	39	31	

5. XÃ SÍN THẦU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Sín Thầu	35	28	24	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Sín Thầu	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Sín Thầu	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Sín Thầu	42	34	28	

6. XÃ MƯỜNG TOONG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Toong	42	34	28	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Toong	35	28	24	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Toong	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Toong	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Toong	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Toong	42	34	28	

7. XÃ NẬM KÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Nậm Kè	35	28	24	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Nậm Kè	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
-	Đất rừng sản xuất	8	6	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	6	5	5	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Nậm Kè	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Nậm Kè	42	34	28	

8. XÃ QUẢNG LÂM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Quảng Lâm	35	28	24	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Quảng Lâm	31	28	22	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
	Xã Quảng Lâm				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Quảng Lâm	42	37	29	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Quảng Lâm	42	34	28	

9. XÃ NÀ HỲ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Nà Hỳ	45	38	30	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Nà Hỳ	38	33	28	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Nà Hỳ	35	30	25	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Hỳ	40	36	32	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Hỳ	53	45	40	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Hỳ	40	36	32	

10. XÃ MƯỜNG CHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Chà	40	33	26	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Chà	35	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Chà	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Chà	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Chà	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Chà	37	33	29	

11. XÃ NÀ BỦNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Nà Bủng	38	30	25	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Nà Bủng	32	28	25	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Nà Bủng	32	27	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Bủng	35	30	25	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Bủng	45	38	35	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Bủng	35	30	25	

12. XÃ CHÀ TỞ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Chà Tở	40	33	26	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Chà Tở	35	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Chà Tở	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Chà Tở	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Chà Tở	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Chà Tở	37	33	29	

13. XÃ SI PA PHÌN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Si Pa Phìn	40	33	26	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Si Pa Phìn	35	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Si Pa Phìn	33	28	23	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Si Pa Phìn	37	33	29	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Si Pa Phìn	48	40	36	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Si Pa Phìn	37	33	29	

14. XÃ NA SANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Na Sang	58	54	50	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Na Sang	44	42	40	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Na Sang	36	34	32	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Na Sang	58	54	50	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Na Sang	48	44	42	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Na Sang	48	44	42	

15. XÃ MƯỜNG TÙNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Tùng	50	46	42	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Tùng	36	32	28	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Tùng	27	25	23	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Tùng	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Tùng	42	38	34	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Tùng	42	38	34	

16. XÃ PA HAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Pa Ham	44	40	36	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Pa Ham	33	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Pa Ham	24	22	20	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Pa Ham	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Pa Ham	39	35	32	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Pa Ham	39	35	32	

17. XÃ NẬM NÈN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Nậm Nèn	44	40	36	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Nậm Nèn	33	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Nậm Nèn	24	22	20	
	Bảng 2: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nậm Nèn	52	48	46	
	Bảng 3: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nậm Nèn	39	35	32	
	Bảng 4: Đất Lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	5	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nậm Nèn	39	35	32	

18. MƯỜNG PỒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Pồn	70	65	58	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Pồn	55	52	47	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Pồn	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Pồn	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Mường Pồn				
+	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
+	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Pồn	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Pồn	58	54	50	

19. XÃ TỦA CHÙA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Thị trấn Tủa Chùa (cũ)				
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Tủa Chùa	58	55	50	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Tủa Chùa	50	46	42	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Tủa Chùa	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tủa Chùa	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Tủa Chùa				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
	Xã Tủa Chùa	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
	Xã Tủa Chùa	50	45	40	

20. XÃ SÍN CHẢI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Sín Chải	21	18	16	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sín Chải	33	26	23	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sín Chải	26	23	20	

21. XÃ SÍNH PHÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Sính Phình	39	35	33	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Sính Phình	26	23	21	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sính Phình	36	33	26	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sính Phình	33	29	26	

22. XÃ TỦA THÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Tủa Thàng	26	23	20	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Tủa Thàng	26	23	20	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Tủa Thàng	21	18	16	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tủa Thàng	26	23	20	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất	8	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	5	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Tủa Thàng	33	26	23	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Tủa Thàng	26	23	20	

23. XÃ SÁNG NHÈ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Sáng Nhè	55	52	50	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Sáng Nhè	46	45	42	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Sáng Nhè	40	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sáng Nhè	47	42	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Sáng Nhè				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sáng Nhè	55	52	48	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sáng Nhè	47	42	40	

24. XÃ TUẦN GIÁO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Tuần Giáo	72	60	55	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Tuần Giáo	62	55	50	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Tuần Giáo	53	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Tuần Giáo	62	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Tuần Giáo				
	Đất rừng sản xuất	10	9	9	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Tuần Giáo	66	60	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Tuần Giáo	60	58	55	

25. XÃ QUÀI TỞ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Quài Tở	62	58	55	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Quài Tở	55	52	50	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Quài Tở	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Quài Tở	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Quài Tở				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Quài Tở	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Quài Tở	60	58	55	

26. XÃ MƯỜNG MÙN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Mùn	58	55	50	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Mùn	50	46	42	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Mùn	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Mùn	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
	Xã Mường Mùn				
-	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Mùn	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Mùn	50	45	40	

27. XÃ PÚ NHUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Pú Nhung	58	55	50	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Pú Nhung	50	46	42	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Pú Nhung	42	38	35	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Pú Nhung	50	45	40	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Pú Nhung				
	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Pú Nhung	58	55	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Pú Nhung	50	45	40	

28. XÃ CHIỀNG SINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Chiềng Sinh	62	58	55	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Chiềng Sinh	55	52	50	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Chiềng Sinh	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Chiềng Sinh	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Chiềng Sinh				
	Đất rừng sản xuất	9	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Chiềng Sinh	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Chiềng Sinh	60	58	55	

29. XÃ MƯỜNG ẢNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Ảng	44	39	36	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Ảng	33	31	30	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Ảng	39,0	32,0	31,0	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Ảng	41	38	36	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Mường Ảng				
	Đất rừng sản xuất:	8	7	7	
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
-					
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Ảng	42	36	31	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Ảng	41	38	36	

30. XÃ NÀ TẤU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Nà Tấu	70	65	58	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Nà Tấu	55	52	47	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Nà Tấu	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Nà Tấu	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Nà Tấu				
-	Đất rừng sản xuất, Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Nà Tấu	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Nà Tấu	58	54	50	

31. XÃ BÚNG LAO

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Búng Lao	62	58	55	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Búng Lao	55	52	50	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Búng Lao	48	46	42	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Búng Lao	60	58	55	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-					
-	Xã Búng Lao				
	Đất rừng sản xuất:	9	7	7	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	9	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Búng Lao	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Búng Lao				
-	Các xã cũ: Búng Lao, Ẳng Tở	60	58	55	

32. XÃ MƯỜNG LẠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Lạn	34	31	28	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Lạn	26	24	22	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Lạn	25	22	20	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Lạn	32	28	26	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Xã Mường Lạn				
	Đất rừng sản xuất:	8	7	6	
-	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Lạn	31	31	26	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Lạn	32	28	26	

33. XÃ MƯỜNG PHĂNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Phăng	70	65	58	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Phăng	55	52	47	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Phăng	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Phăng	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp				
-	Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Xã Mường Phăng	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Phăng	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Phăng	58	54	50	

34. XÃ THANH NƯA

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Thanh Nưa	80	75	68	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Thanh Nưa	62	58	55	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Thanh Nưa	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh Nưa	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh Nưa	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh Nưa	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh Nưa	70	66	60	

35. XÃ THANH AN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Thanh An	80	75	68	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Thanh An	62	58	55	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Thanh An	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh An	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh An	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh An	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh An	70	66	60	

36. XÃ THANH YÊN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Thanh Yên	80	75	68	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Thanh Yên	62	58	55	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Thanh Yên	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Thanh Yên	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Thanh Yên	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Thanh Yên	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Thanh Yên	70	66	60	

37. XÃ SAM MỨN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Sam Mứn	80	75	68	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Sam Mứn	62	58	55	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Sam Mứn	60	55	52	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Sam Mứn	70	66	60	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Sam Mứn	9	8	8	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Sam Mứn	62	58	55	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Sam Mứn	70	66	60	

38. XÃ NÚA NGAM

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Núa Ngam	70	65	58	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Núa Ngam	55	52	47	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Núa Ngam	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Núa Ngam	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Núa Ngam	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Núa Ngam	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Núa Ngam	58	54	50	

39. XÃ MƯỜNG NHÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm				
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Nhà	70	65	58	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Nhà	55	52	47	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Nhà	50	47	43	
	Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm				
-	Xã Mường Nhà	58	54	50	
	Bảng 3: Đất lâm nghiệp (Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				
-	Xã Mường Nhà	8	7	7	
	Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản				
-	Xã Mường Nhà	57	54	50	
	Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung				
-	Xã Mường Nhà	58	54	50	

40. XÃ NA SON

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Na Son	58	56	54	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Na Son	45	42	39	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Na Son	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Na Son	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Na Son	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Na Son	48	45	43	

41. XÃ XA DUNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Xa Dung	55	53	51	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Xa Dung	43	40	38	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Xa Dung	40	38	36	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Xa Dung	46	44	42	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Xa Dung	43	41	38	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Xa Dung	46	44	42	

42. XÃ PU NHI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Pu Nhi	58	56	54	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Pu Nhi	45	42	39	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Pu Nhi	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Pu Nhi	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Pu Nhi	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Pu Nhi	48	45	43	

43. XÃ MƯỜNG LUÂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Mường Luân	58	56	54	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Mường Luân	45	42	39	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Mường Luân	42	40	38	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Mường Luân	48	45	43	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Mường Luân	45	43	40	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Mường Luân	48	45	43	

44. XÃ TÌA DÌNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Tìa Dình	50	48	46	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Tìa Dình	40	38	36	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Tìa Dình	38	35	33	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Tìa Dình	43	40	38	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Tìa Dình	40	38	36	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Tìa Dình	43	40	38	

45. XÃ PHÌNH GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm					
1	**Đất chuyên trồng lúa (lúa 2 vụ)**				
-	Xã Phình Giàng	50	48	46	
2	**Đất trồng lúa còn lại (lúa 1 vụ)**				
-	Xã Phình Giàng	40	38	36	
3	**Đất trồng cây hằng năm khác**				
-	Xã Phình Giàng	38	35	33	
Bảng 2: Đất trồng cây lâu năm					
-	Xã Phình Giàng	43	40	38	
Bảng 3: Đất lâm nghiệp					
1	Đất rừng sản xuất	8	7	6	
2	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	7	6	6	
Bảng 4: Đất nuôi trồng thủy sản					
-	Xã Phình Giàng	40	38	36	
Bảng 5: Đất chăn nuôi tập trung					
-	Xã Phình Giàng	43	40	38	